

Tự doanh tiếp tục bán ròng

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, tổng giá trị giao dịch của nhà đầu tư tiếp tục suy giảm nhưng ở mức thấp, theo đó giá trị giảm 3.4% xuống còn 137 nghìn tỷ đồng. Trong đó, nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đều giảm giá trị giao dịch, lần lượt ở mức 9.1% và 37.1%. Nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước chiếm hơn 80% giá trị giao dịch toàn thị trường.

Nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước vẫn là nhóm duy nhất mua ròng trong tuần trước với quy mô mua ròng tăng lên mức 3.8 nghìn tỷ đồng, tăng 66% so với tuần trước đó. Ở chiều ngược lại, áp lực bán thuộc về nhà đầu tư tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài với giá trị lần lượt là 2.5 nghìn tỷ đồng và 1.2 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động giao dịch tự doanh

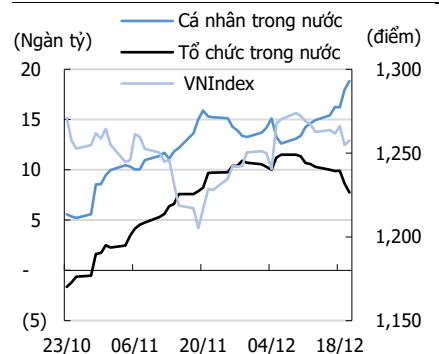
Tự doanh tiếp tục bán ròng tuần thứ 2 liên tiếp với giá trị bán ròng tăng mạnh lên mức 2.2 nghìn tỷ đồng, trong khi nhóm này chỉ bán ròng 801 tỷ đồng trong tuần trước đó. Trong đó, áp lực bán xuất hiện trên các mã EIB (-502 tỷ đồng), MBB (-485 tỷ đồng), MWG (-349 tỷ đồng), FPT (-266 tỷ đồng), TCB (-205 tỷ đồng), HPG (-124 tỷ đồng), và HDB (-110 tỷ đồng). Ngược lại, lực cầu tập trung vào mã GEE (+401 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Khối ngoại tiếp tục bán ròng tuần thứ 3 liên tiếp với giá trị ở mức 1.3 nghìn tỷ đồng. Nhìn chung, khối này đã bán ròng 43/51 tuần của năm 2024, với tổng giá trị 90.5 nghìn tỷ đồng.

Trong tuần trước, có 9 cổ phiếu bị bán ròng trên 100 tỷ đồng, trong đó đáng chú ý là HPG (-274 tỷ đồng), BID (-152 tỷ đồng), VCB (-152 tỷ đồng), và VPB (-130 tỷ đồng). Ngược lại, họ mua ròng các mã SIP (+185 tỷ đồng), VIX (+155 tỷ đồng), HDB (+150 tỷ đồng), KDH (+140 tỷ đồng), và VNM (+133 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: Fiinpro, KIS
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

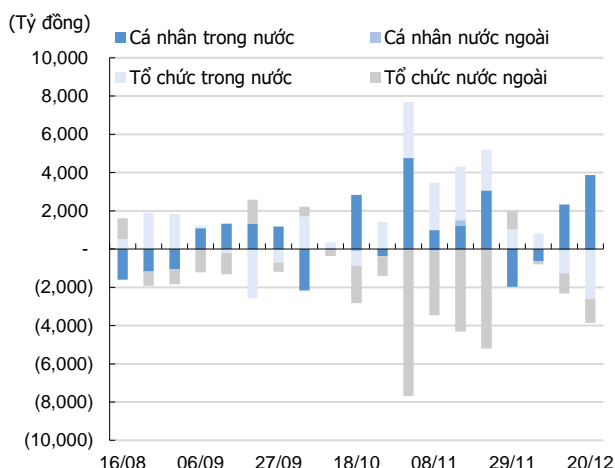
Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	3.3	26.8	99.5	205.6	3.1	21.6	90.3	200.1	0.1	5.2	9.2	5.6
Cá nhân trong nước	37.2	257.5	934.9	2,108.7	36.1	259.8	915.8	2,052.3	1.1	(2.3)	19.0	56.3
Tổ chức nước ngoài	7.2	35.4	114.8	236.8	8.4	38.1	142.1	296.4	(1.2)	(2.7)	(27.4)	(59.6)
Tổ chức trong nước	0.1	0.6	2.8	6.5	0.1	0.8	3.7	8.8	(0.0)	(0.1)	(0.9)	(2.3)
Tự doanh	1.7	11.7	47.7	97.4	1.9	10.9	44.6	92.5	(0.2)	0.9	3.0	5.0

Nguồn: FiinPro, KIS

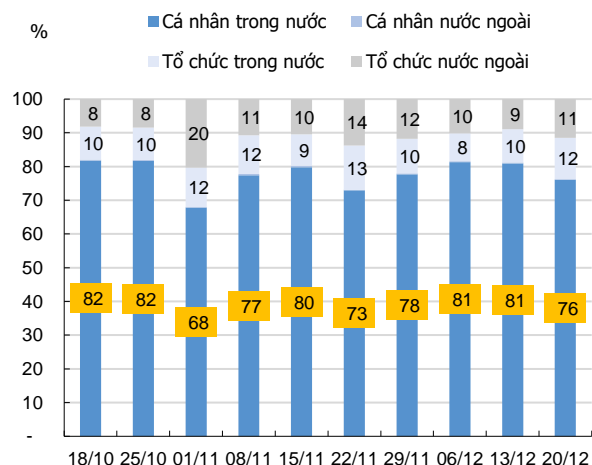
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



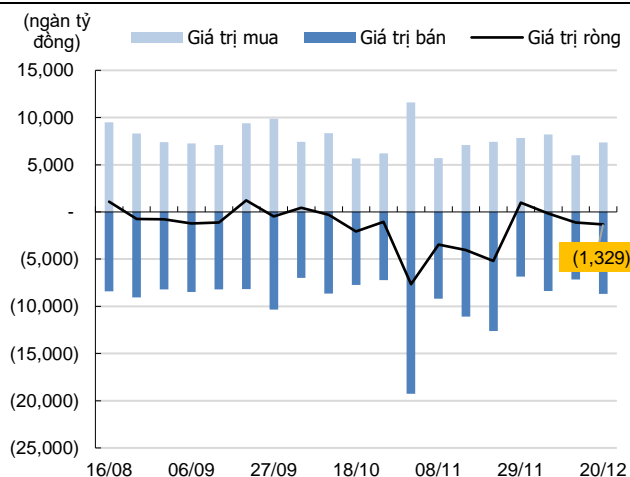
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



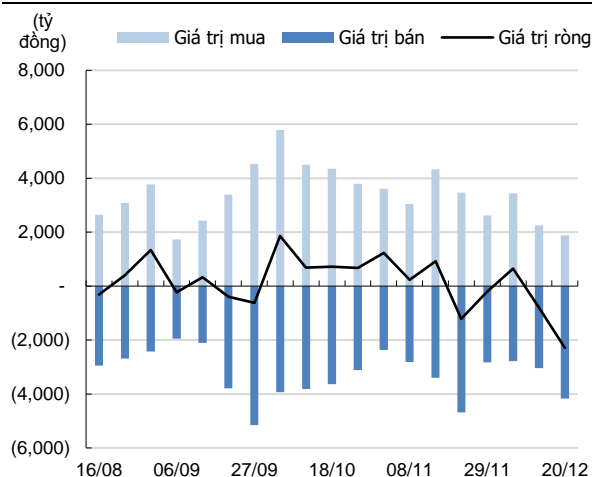
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài



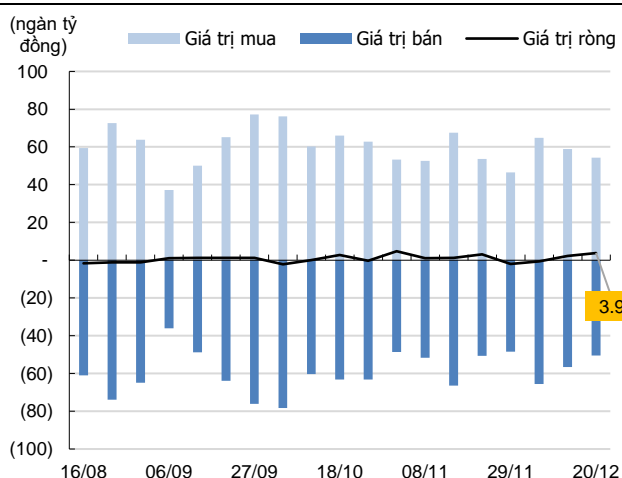
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 5. Giao dịch tự doanh



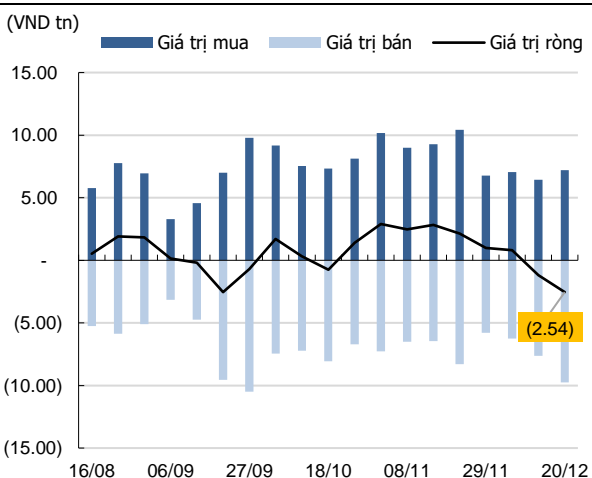
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước



Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	(1.8)	2,157.2	(1,622.7)	534.5
EIB	Ngân hàng	(3.6)	2,539.7	(2,019.8)	519.9
AGG	Tài chính	(2.5)	397.1	(170.4)	226.7
VCB	Ngân hàng	(0.6)	362.5	(171.7)	190.8
TCB	Ngân hàng	(2.3)	1,757.6	(1,572.7)	184.9
VPB	Ngân hàng	(1.3)	837.6	(657.8)	179.8
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.7)	952.6	(801.2)	151.4
VRE	Tài chính	(1.7)	416.0	(266.6)	149.5
ACB	Ngân hàng	(1.4)	649.6	(509.2)	140.4
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	2,111.9	(1,971.6)	140.3

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VIX	Tài chính	2.5	770.4	(931.7)	(161.3)
SIP	Tài chính	2.4	434.6	(548.1)	(113.4)
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.2	362.8	(475.2)	(112.4)
KDH	Tài chính	4.1	371.4	(471.8)	(100.3)
VTP	Công nghiệp	1.6	409.9	(502.4)	(92.5)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	1.2	327.2	(417.3)	(90.0)
DBC	Hàng Tiêu dùng	6.2	685.4	(769.0)	(83.6)
HSG	Nguyên vật liệu	1.9	312.3	(360.8)	(48.5)
VDS	Tài chính	2.7	119.5	(165.8)	(46.3)
PAN	Hàng Tiêu dùng	2.8	129.7	(170.4)	(40.7)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VTP	Công nghiệp	1.6	63.1	(8.6)	54.5
KBC	Tài chính	(0.9)	42.7	(3.3)	39.5
NLG	Tài chính	(3.1)	57.0	(21.4)	35.6
CTD	Công nghiệp	1.8	40.4	(5.6)	34.7
VCI	Tài chính	(0.1)	33.0	(3.8)	29.2
SSI	Tài chính	1.7	137.2	(108.4)	28.8
BID	Ngân hàng	0.1	53.3	(25.2)	28.1
CTR	Công nghiệp	1.7	31.2	(6.4)	24.7
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	1.2	37.1	(18.4)	18.7
E1VFN30	Tài chính	(1.1)	41.4	(24.6)	16.8

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
EIB	Ngân hàng	(3.6)	393.3	(885.9)	(492.6)
HPG	Nguyên vật liệu	(1.8)	247.9	(507.7)	(259.8)
AGG	Tài chính	(2.5)	0.1	(226.5)	(226.4)
TCB	Ngân hàng	(2.3)	163.8	(367.3)	(203.5)
HDB	Ngân hàng	(1.3)	56.1	(203.9)	(147.8)
ACB	Ngân hàng	(1.4)	145.0	(285.8)	(140.8)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	476.2	(593.5)	(117.2)
STB	Ngân hàng	(0.4)	97.5	(207.3)	(109.7)
NAB	Ngân hàng	(3.1)	120.7	(228.5)	(107.8)
MBB	Ngân hàng	(1.0)	527.2	(620.2)	(93.1)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SIP	Tài chính	2.4	281.0	(95.6)	185.4
VIX	Tài chính	2.5	269.9	(114.6)	155.3
HDB	Ngân hàng	(1.3)	258.7	(104.1)	154.6
KDH	Tài chính	4.1	296.2	(156.1)	140.1
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.2	294.5	(162.4)	132.1
DBC	Hàng Tiêu dùng	6.2	86.1	(5.0)	81.1
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	1.2	143.7	(71.9)	71.8
VTP	Công nghiệp	1.6	94.6	(51.8)	42.8
DGC	Nguyên vật liệu	0.4	114.9	(74.7)	40.2
BSI	Tài chính	0.6	40.3	(4.6)	35.7

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	(1.8)	262.3	(536.5)	(274.2)
BID	Ngân hàng	0.1	50.0	(203.0)	(153.0)
VCB	Ngân hàng	(0.6)	201.0	(353.0)	(152.0)
NLG	Tài chính	(3.1)	7.0	(136.5)	(129.4)
VRE	Tài chính	(1.7)	54.3	(176.6)	(122.3)
VPB	Ngân hàng	(1.3)	91.3	(210.1)	(118.8)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.7)	350.2	(468.8)	(118.6)
PDR	Tài chính	(2.3)	41.2	(153.2)	(112.0)
MSN	Hàng Tiêu dùng	(1.1)	144.0	(245.0)	(101.0)
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	(3.1)	12.3	(100.8)	(88.5)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
CTR	Công nghiệp	1.7	11.7	(1.4)	10.3
NKG	Nguyên vật liệu	(0.3)	4.0	(0.0)	4.0
HVN	Dịch vụ Tiêu dùng	10.6	3.8	(0.4)	3.4
DPM	Nguyên vật liệu	(0.6)	3.3	(0.2)	3.1
DIG	Tài chính	(7.5)	4.9	(2.2)	2.7
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.7)	3.0	(1.0)	2.0
SAB	Hàng Tiêu dùng	(1.6)	1.6	(0.2)	1.4
KBC	Tài chính	(0.9)	1.4	(0.0)	1.4
POW	Tiền ịch Cộng đồng	(0.4)	1.8	(0.4)	1.3
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	7.2	(6.1)	1.2

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SSI	Tài chính	1.7	0.5	(17.9)	(17.4)
STB	Ngân hàng	(0.4)	0.3	(12.2)	(11.9)
VPB	Ngân hàng	(1.3)	0.2	(11.6)	(11.4)
CTG	Ngân hàng	(0.6)	0.1	(7.5)	(7.4)
VTP	Công nghiệp	1.6	2.8	(7.7)	(4.9)
VHM	Tài chính	(0.7)	0.5	(5.1)	(4.6)
BMP	Công nghiệp	(0.5)	0.8	(5.0)	(4.2)
HDB	Ngân hàng	(1.3)	3.7	(7.5)	(3.8)
YEG	Dịch vụ Tiêu dùng	29.3	2.2	(5.7)	(3.5)
NAB	Ngân hàng	(3.1)	0.9	(4.1)	(3.3)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SIP	Tài chính	2.4	281.4	(95.8)	185.6
VIX	Tài chính	2.5	270.4	(114.8)	155.6
HDB	Ngân hàng	(1.3)	262.4	(111.6)	150.8
KDH	Tài chính	4.1	296.2	(156.1)	140.0
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.2	297.6	(164.6)	133.0
DBC	Hàng Tiêu dùng	6.2	86.1	(5.4)	80.6
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	1.2	144.1	(72.8)	71.3
DGC	Nguyên vật liệu	0.4	115.7	(75.9)	39.8
VTP	Công nghiệp	1.6	97.5	(59.5)	38.0
BSI	Tài chính	0.6	40.3	(4.6)	35.7

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	(1.8)	266.4	(541.0)	(274.7)
BID	Ngân hàng	0.1	52.0	(204.5)	(152.4)
VCB	Ngân hàng	(0.6)	201.4	(353.5)	(152.0)
VPB	Ngân hàng	(1.3)	91.5	(221.7)	(130.3)
NLG	Tài chính	(3.1)	8.3	(137.4)	(129.1)
VRE	Tài chính	(1.7)	54.6	(177.0)	(122.5)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.7)	353.2	(469.8)	(116.6)
PDR	Tài chính	(2.3)	41.9	(153.7)	(111.8)
MSN	Hàng Tiêu dùng	(1.1)	144.9	(245.4)	(100.5)
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	(3.1)	12.6	(101.1)	(88.5)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 12. CP mua ròng của tự doanh theo sàn (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
GEE	Công nghiệp	11.6	401.5	0.0	401.5
FUEVFN D	Tài chính	(0.6)	110.3	(68.5)	41.9
NLG	Tài chính	(3.1)	44.2	(3.8)	40.4
E1VFN30	Tài chính	(1.1)	62.0	(25.7)	36.2
CTR	Công nghiệp	1.7	23.8	(4.9)	18.9
HAH	Công nghiệp	(0.2)	17.6	0.0	17.6
DPM	Nguyên vật liệu	(0.6)	14.1	(0.1)	14.0
FUEMAVN D	Tài chính	(0.4)	12.3	(0.0)	12.2
DXG	Tài chính	0.3	8.2	(0.1)	8.1
HCM	Tài chính	(0.3)	6.9	(0.1)	6.7

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 13. Top 5 CP mua/bán của ròng tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
EIB	Ngân hàng	(3.6)	49.6	(552.6)	(503.0)
MBB	Ngân hàng	(1.0)	56.7	(542.1)	(485.3)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.7)	116.8	(466.5)	(349.7)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	95.0	(361.7)	(266.7)
TCB	Ngân hàng	(2.3)	46.1	(251.5)	(205.5)
HPG	Nguyên vật liệu	(1.8)	102.5	(227.0)	(124.5)
HDB	Ngân hàng	(1.3)	22.5	(132.7)	(110.3)
ACB	Ngân hàng	(1.4)	31.5	(124.8)	(93.4)
STB	Ngân hàng	(0.4)	50.5	(135.4)	(84.9)
VCB	Ngân hàng	(0.6)	19.2	(90.7)	(71.4)

Nguồn: FiinPro, KIS

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2024 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..